

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO

LUẬT

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thi hành án dân sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định, phán quyết (sau đây gọi chung là bản án, quyết định) được thi hành của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, Trọng tài thương mại, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; hệ thống thi hành án dân sự, Chấp hành viên; văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành

1. Bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, phá sản; hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và phân dân sự trong bản án, quyết định hình sự; phân tài sản trong bản án, quyết định về vụ án hành chính, bao gồm:

a) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật: Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án; quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án; quyết định của Tòa án nhân dân tối cao được thi hành theo quy định của pháp luật; bản án, quyết định về dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam; quyết định của Tòa án giải quyết phá sản; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án; quyết định tuyên bố phá sản;

b) Bản án, quyết định được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

c) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành theo quy định của Luật Cạnh tranh.

3. Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

4. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

5. Bản án, quyết định khác được thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đương sự là người được thi hành án, người phải thi hành án.

2. Người được thi hành án là cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.

3. Người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành; người có tài sản bảo đảm là người phải thi hành án trong phạm vi nghĩa vụ mà họ bảo đảm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trong quá trình tổ chức thi hành án phát sinh các quyền, nghĩa vụ của họ.

5. Thời hiệu yêu cầu thi hành án là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì đương sự không còn quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

6. Có điều kiện thi hành án là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

7. Cơ sở dữ liệu về thi hành án là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về thi hành án dân sự, được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin, được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án bao gồm việc chuyển giao và kế thừa quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 4. Nguyên tắc thi hành án dân sự

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành bản án, quyết định; các quyết định về thi hành án, yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa hành viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án.

2. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án.

3. Lợi ích của Nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tôn trọng, được pháp luật bảo vệ.

4. Tiếng nói và chữ viết dùng trong thi hành án dân sự là tiếng Việt. Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình nhưng phải có người phiên dịch. Trường hợp người đó là người dân tộc thiểu số mà không biết tiếng Việt thì cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự phải bố trí hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền bố trí phiên dịch.

5. Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên tổ chức thi hành án thì đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này như khi cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên tổ chức thi hành án.

Điều 5. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thi hành án dân sự

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, tự động hóa trong hoạt động thi hành án dân sự.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự; ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự.

3. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự; thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự về việc truy cập, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu đó để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

4. Cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

5. Các văn bản về thi hành án dân sự được lập, gửi, nhận, lưu trữ, xử lý bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

6. Kinh phí nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tự động hóa trong hoạt động thi hành án dân sự được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án

1. Người được thi hành án có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án; yêu cầu thi hành án, đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh, cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

c) Được thông báo về thi hành án theo quy định của Luật này;

d) Thỏa thuận với các đương sự khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thi hành án;

đ) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án; yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án;

e) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

g) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ;

h) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án theo quy định của pháp luật;

i) Chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác;

k) Ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

l) Được miễn, giảm phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Người được thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định;

b) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án; cung cấp thông tin định danh cá nhân, số tài khoản ngân hàng theo yêu cầu của

cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án

1. Người phải thi hành án có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án; tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Quyền quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 6 của Luật này;

c) Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của Luật này;

d) Được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án và chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Người phải thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định; thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án;

b) Cung cấp thông tin định danh cá nhân; kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình khi có yêu cầu của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai đó;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền sau đây:

a) Được thông báo, tham gia vào việc thi hành án mà mình có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Quyền quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 6 của Luật này.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án;

b) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

c) Cung cấp các thông tin liên quan đến việc thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên.

Điều 9. Bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, kho, công cụ hỗ trợ thi hành án, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác cho cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự; xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự.

Khoản phí thi hành án dân sự và các khoản thu hợp pháp khác của cơ quan thi hành án dân sự được cân đối đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Sau khi nộp ngân sách nhà nước, khoản phí thi hành án dân sự và các khoản thu hợp pháp khác được bố trí tương ứng cho cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện các nhiệm vụ chi tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng và các hoạt động nghiệp vụ đặc thù phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự, công tác thi hành án dân sự theo quy định của Chính phủ.

2. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác trong hệ thống thi hành án dân sự được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ để sử dụng trong khi thi hành công vụ, được hưởng tiền lương, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp và chế độ ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự được bảo vệ an ninh, an toàn, trật tự về trụ sở, phương tiện, tài liệu, tài sản.

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm, bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân, tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong thi hành án dân sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự;

b) Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án dân sự;

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự;

d) Định kỳ hằng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án dân sự, công tác phối hợp giữa Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan liên quan trong hoạt động thi hành án dân sự;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động thi hành án dân sự; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án dân sự và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, thực hiện và chịu trách nhiệm quản lý nhà nước liên quan đến thi hành án dân sự theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự

a) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

b) Giải quyết, trả lời các yêu cầu, kiến nghị của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Sửa chữa, bổ sung, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án nhận thấy không có căn cứ để sửa chữa, giải thích bản án, quyết định theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trả lời theo thẩm quyền các kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong thi hành án dân sự;

e) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

g) Khi xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, Tòa án phải giải quyết hậu quả

của việc thi hành án và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng trong việc ban hành văn bản pháp luật về thi hành án dân sự;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Đề nghị Tòa án nhân dân các cấp giải quyết, trả lời yêu cầu, kiến nghị của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhận được văn bản phản ánh về vướng mắc trong việc trả lời yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự thì Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Tòa án nhân dân các cấp giải quyết;

đ) Đề nghị Tòa án nhân dân các cấp phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thi hành án dân sự;

e) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự;

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự trung ương:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án không giải quyết hậu quả của việc thi hành án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này hoặc không trả lời yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự dẫn đến không thể tổ chức thi hành án thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự;

d) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự và kiểm sát thi hành án dân sự;

đ) Chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân các cấp phối hợp với Tòa án nhân dân có thẩm quyền và cơ quan thi hành án dân sự ở địa phương thực hiện rà soát, đánh giá, xác định và giải quyết các trường hợp bản án tuyên không rõ, khó thi hành.

2. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án; cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự. Khi kiểm sát thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm sát việc cấp, chuyển giao, giải thích, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định của cơ quan đã ra bản án, quyết định;

b) Yêu cầu Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự, Thừa hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự ra quyết định về thi hành án, gửi các quyết định về thi hành án; thi hành đúng bản án, quyết định; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án; tự kiểm tra việc thi hành án và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát nhân dân;

c) Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự theo thẩm quyền; ban hành kết luận kiểm sát khi kết thúc việc kiểm sát;

d) Kiểm sát hồ sơ về thi hành án;

đ) Tham gia phiên họp của Tòa án và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân

sách nhà nước;

e) Kiến nghị xem xét quyết định, hành vi liên quan đến thi hành án có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng của cơ quan đã ra bản án, quyết định; cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; yêu cầu chấm dứt, khắc phục, phòng ngừa vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm; kiến nghị cơ quan, tổ chức liên quan có sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý khắc phục nguyên nhân, điều kiện dẫn tới vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp phòng ngừa;

g) Kháng nghị quyết định, hành vi của cơ quan đã ra bản án, quyết định; Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên có vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, thu hồi, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

h) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật;

i) Chịu trách nhiệm về hoạt động kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thẩm quyền kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định

1. Bảo đảm bản án, quyết định đã tuyên chính xác, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tế.

2. Giải quyết, trả lời các yêu cầu, kiến nghị của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

3. Có văn bản sửa chữa, bổ sung, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự; vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp nhận thấy không có căn cứ để sửa chữa, bổ sung, đính chính, giải thích bản án, quyết định theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong trường hợp không trả lời yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự dẫn đến không thể tổ chức thi hành án.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và kịp thời bản án, quyết định; các quyết định về thi hành án, văn bản, yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong việc xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và hoạt động khác trong quá trình tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự thông tin liên quan về người phải thi hành nghĩa vụ về dân sự đang chấp hành án hình sự; thực hiện việc thông báo giấy tờ về thi hành án dân sự cho người phải thi hành án đang chấp hành án hình sự; phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự thu tiền thi hành án theo quy định của Luật này; kịp thời thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự về nơi cư trú của người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù, được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù.

3. Trường hợp có sự chống đối, cản trở việc thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Giám sát hoạt động thi hành án dân sự

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự và các cơ quan nhà nước khác trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án dân sự

1. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành bản án, quyết định; không chấp hành các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa hành viên; chống đối, trì hoãn hoặc có hành vi gây khó khăn, cản trở quá trình tổ chức thi hành án;

b) Nhận hối lộ; chiếm đoạt, biển thủ, sử dụng trái phép vật chứng, tiền, tài sản thi hành án; phá hủy niêm phong, tiêu dùng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại,

tẩu tán vật chứng, tài sản tạm giữ, thay đổi hiện trạng, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án;

c) Cố ý thi hành trái nội dung bản án, quyết định; cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc ra quyết định thi hành án trái pháp luật; lạm quyền hoặc lạm dụng chức vụ để thi hành trái pháp luật, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; sách nhiễu, gây phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thi hành án;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết việc thi hành án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm thi hành án;

e) Giả mạo, sửa đổi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án hoặc kéo dài thời gian tổ chức thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lạm dụng thông tin về tài khoản, thu nhập, tài sản của người phải thi hành án để sử dụng trái phép hoặc làm ảnh hưởng đến việc thi hành án;

g) Tư vấn cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan dẫn đến việc thi hành án trái pháp luật.

2. Nghiêm cấm Chấp hành viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Những việc mà pháp luật quy định công chức không được làm;

c) Vi phạm chuẩn mực đạo đức của Chấp hành viên;

d) Trực tiếp tổ chức việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và của vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên; cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

3. Nghiêm cấm Thừa hành viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vi phạm chuẩn mực đạo đức của Thừa hành viên;

c) Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn, sử dụng thông tin được cung cấp để nhũng nhiễu hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật khác đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình tổ chức thi hành án để trục lợi;

d) Trực tiếp tổ chức việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và của vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thừa hành viên, của vợ hoặc chồng của Thừa hành viên; cháu ruột mà Thừa hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

Chương II

HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 17. Hệ thống thi hành án dân sự

Hệ thống thi hành án dân sự bao gồm:

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự: Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.
2. Cơ quan thi hành án dân sự: Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Điều 18. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp là cơ quan có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Tư pháp.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

2. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng là cơ quan có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Quốc phòng.

Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

3. Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tên gọi, cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Điều 19. Cơ quan thi hành án dân sự

1. Cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan nhà nước có chức năng tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có Phòng Thi hành án dân sự khu vực, Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án và các đơn vị cấp phòng khác.

3. Cơ quan thi hành án dân sự có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

4. Bộ Tư pháp quy định tên gọi, cơ cấu tổ chức và quyết định việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

Bộ Quốc phòng quy định tên gọi, cơ cấu tổ chức và quyết định việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố

1. Quản lý, chỉ đạo về thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố, bao gồm:
 - a) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật trong hoạt động thi hành án dân sự;
 - b) Chỉ đạo hoạt động, kiểm tra công tác thi hành án dân sự; hướng dẫn nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự;
 - c) Tổng kết thực tiễn thi hành án dân sự; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.
2. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này.
3. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan công an trong việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm chấp hành hình phạt tù và đặc xá cho người có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù.
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.
5. Thực hiện quản lý công chức, cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.
6. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.
7. Báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thi hành án; việc sửa chữa, bổ sung, đính chính, giải thích bản án, quyết định, giải quyết kiến nghị của Tòa án; công tác phối hợp và các nội dung khác trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.
8. Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.
9. Được truy cập, truy xuất dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.
10. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự khác và văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án cấp quân khu

1. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2. Tổng kết thực tiễn công tác thi hành án theo thẩm quyền; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng của quân khu trong việc quản lý cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí và phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án cấp quân khu theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự trong quân đội trong việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm chấp hành hình phạt tù và đặc xá cho người có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù.

6. Giúp Tư lệnh quân khu và tương đương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án theo quy định của pháp luật.

7. Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

8. Được truy cập, truy xuất dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 22. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án, Trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự khu vực phải là Chấp hành viên.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ra quyết định thi hành án và các quyết định, văn bản khác về thi hành án theo thẩm quyền;

b) Quản lý, chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự;

c) Yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và phối hợp trong hoạt động thi hành án;

d) Đề nghị cơ quan đã ra bản án, quyết định sửa chữa, bổ sung, đính chính, giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành.

Trường hợp nhận thấy việc sửa chữa, bổ sung, đính chính, giải thích bản án, quyết định của Tòa án chưa rõ, khó thi hành thì có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết. Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ đạo Tòa án đã ra bản án nghiên cứu và có văn bản trả lời cơ quan thi hành án dân sự;

đ) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định nếu nhận thấy có căn cứ theo quy định của pháp luật;

e) Giải quyết và trả lời kháng nghị, yêu cầu, kiến nghị của Viện kiểm sát; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

h) Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, thống kê thi hành án;

i) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

l) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố quản lý, chỉ đạo hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự; điều động, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự; thực hiện những việc khác được phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật;

m) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quận khu quản lý, chỉ đạo hoạt động của cơ quan thi hành án cấp quận khu; theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, người làm công tác thi hành án thuộc quyền quản lý; thực hiện những việc khác được phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp thực hiện hoặc có thể ủy quyền cho Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án, Trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự khu vực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 23. Chấp hành viên

1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao, có trình độ cử nhân luật trở lên, được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự và có các tiêu chuẩn khác phù hợp với ngạch Chấp hành viên thì có thể được xếp, bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên.

3. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xếp, bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên

1. Tổ chức thi hành vụ việc được phân công, ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền.

2. Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên.

3. Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

5. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này.

6. Đề nghị cơ quan công an xử lý người có hành vi gây rối trật tự công cộng, chống đối, cản trở việc tổ chức thi hành án, chống người thi hành công vụ khi tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm.

8. Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác.

9. Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ.

10. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này hoặc theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định, hành vi của mình.

Mục 2**VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ THỪA HÀNH VIÊN****Điều 25. Văn phòng thi hành án dân sự**

1. Văn phòng thi hành án dân sự là tổ chức hành nghề thi hành án dân sự, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty hợp danh. Văn phòng thi hành án dân sự có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính.

2. Văn phòng thi hành án dân sự được thực hiện các công việc sau đây:

a) Tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu. Khi xác minh điều kiện thi hành án, văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên thực hiện theo quy định của Luật này và phải chịu các chi phí (nếu có) khi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin;

c) Thông báo về thi hành án theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự hoặc tổng đài giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan khác theo quy định của Chính phủ;

d) Lập vi bằng theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Chính phủ;

đ) Thực hiện các công việc khác về thi hành án dân sự theo ủy quyền của cơ quan thi hành án dân sự.

3. Văn phòng thi hành án dân sự do 01 Thừa hành viên thành lập được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên.

Văn phòng thi hành án dân sự do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập được tổ chức theo loại hình công ty hợp danh, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên.

4. Trưởng văn phòng thi hành án dân sự là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án dân sự, thực hiện việc quản lý và điều hành hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự; không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự.

5. Các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, tiêu chí thành lập, tổ chức, hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự

1. Thỏa thuận, ký hợp đồng với người yêu cầu để thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này; thực hiện các công việc theo hợp đồng và thu các chi phí theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

2. Ký hợp đồng lao động và quản lý Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Thừa hành viên.

3. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa hành viên của Văn phòng mình; bồi thường thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự hoặc của Thừa hành viên thuộc văn phòng gây ra theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, kháng nghị, kiến nghị, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các yêu cầu khác liên quan đến hoạt động thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Lập, quản lý, sử dụng sổ sách, hồ sơ nghiệp vụ và thực hiện lưu trữ theo quy định của pháp luật.

6. Thu, quản lý, sử dụng chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên theo quy định của pháp luật.

7. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này.

8. Tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền;

9. Được truy cập, truy xuất dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

10. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

2. Trong hoạt động thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và h khoản 2 Điều 22 của Luật này;

b) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ về việc cưỡng chế thi hành án trong trường hợp cần huy động lực lượng theo quy định của Luật này;

c) Giải quyết khiếu nại về thi hành án theo quy định của Luật này;

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Thừa hành viên

1. Thừa hành viên là người có đủ tiêu chuẩn được Nhà nước bổ nhiệm để thực hiện các công việc quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên và có tiêu chuẩn khác theo quy định của Chính phủ thì có thể được bổ nhiệm làm Thừa hành viên.

3. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa hành viên; thẩm quyền, phạm vi, công việc và thủ tục thực hiện công việc của Thừa hành viên.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên

1. Thành lập, tham gia thành lập văn phòng thi hành án dân sự; làm việc theo chế độ hợp đồng cho văn phòng thi hành án dân sự.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Thừa hành viên.

3. Không đồng thời hành nghề tại 02 hoặc nhiều văn phòng thi hành án dân sự.

4. Khi trực tiếp tổ chức thi hành dân sự, Thừa hành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Yêu cầu đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến văn phòng thi hành án dân sự để giải quyết việc thi hành án;

c) Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này; trường hợp cưỡng chế cần huy động lực lượng thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 của Luật này.

d) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 4, 6 và 7 Điều 24 của Luật này.

5. Hoàn trả cho văn phòng thi hành án dân sự khoản tiền mà tổ chức này đã bồi thường theo quy định của pháp luật trong trường hợp Thừa hành viên có lỗi, gây thiệt hại.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Thừa hành viên tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình.

Điều 30. Việc tổ chức thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên

1. Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với những bản án, quyết định thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố nơi văn phòng đặt trụ sở, trừ trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này.

2. Việc yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Đối với một khoản phải thi hành hoặc nhiều khoản phải thi hành trong cùng một bản án quyết định do cùng một người phải thi hành án thì người yêu cầu chỉ được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc một văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành.

3. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và văn phòng thi hành án được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ.

Mức chi phí thi hành án do Thừa hành viên thực hiện theo quy định của Chính phủ. Người yêu cầu thi hành án và văn phòng thi hành án dân sự thỏa thuận về chi phí tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này và các chi phí khác (nếu có).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án.

Khi văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án thì áp dụng các quy định tại Chương III của Luật này; Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các trình tự, thủ tục như Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; Thừa hành viên thực hiện các trình tự, thủ tục như Chấp hành viên, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5, 6 và 7 Điều này.

5. Trường hợp cưỡng chế thi hành án cần huy động lực lượng, văn phòng thi hành án dân sự báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở để quyết định và chỉ đạo việc cưỡng chế thi hành án. Trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Thừa hành viên ra quyết định cưỡng chế thi hành án và thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Chương III của Luật này.

6. Không áp dụng quy định tại các Điều 48, 49 và 70 trong trường hợp văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

7. Việc thi hành án của Thừa hành viên chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 47 của Luật này;

b) Theo thỏa thuận giữa văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp việc chấm dứt làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba;

c) Thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 5 Điều 38 của Luật này, trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản khác hoặc văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu có thỏa thuận khác;

d) Có quyết định về việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành, trừ trường hợp văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu có thỏa thuận khác;

đ) Phát sinh điều kiện thi hành án ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở, trừ trường hợp văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu có thỏa thuận khác.

Chương III

THỦ TỤC, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 31. Thẩm quyền thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực; bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

d) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao nơi Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm có trụ sở;

đ) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành của Tòa án nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

g) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

h) Phán quyết, quyết định của Hội đồng Trọng tài thương mại nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

i) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh nơi các cơ quan này có trụ sở;

k) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;

l) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

m) Quyết định tuyên bố phá sản nơi có trụ sở của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;

n) Các bản án, quyết định khác có hiệu lực được thi hành theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án, Phòng Thi hành án dân sự khu vực tổ chức thi hành các bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này theo phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn;

b) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;

c) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Tòa án quân sự nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở;

- e) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;
- g) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Giao, nhận bản án, quyết định và chủ động ra quyết định thi hành án

1. Việc chuyển giao bản án, quyết định thực hiện như sau:

a) Cơ quan đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm a khoản 1; khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của Luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;

b) Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định;

c) Tòa án, Trọng tài thương mại đã ra quyết định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định;

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau đây:

a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án;

b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;

c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; các khoản thu khác cho Nhà nước;

d) Khoản tiền bồi thường cho tổ chức, cá nhân mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu và được tuyên trong bản án, quyết định;

đ) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

g) Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

3. Thời hạn chủ động ra quyết định thi hành án như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này, bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan (nếu có);

b) Ngay sau khi nhận được quyết định quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Điều 33. Yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu

1. Đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Cảnh tranh.

2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án;

b) Không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án trong trường hợp đương sự yêu cầu thi hành án trở lại sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi lại tài liệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật này;

c) Không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án trong trường hợp đương sự yêu cầu văn phòng thi hành án dân sự thi hành án sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 6 Điều 47 của Luật này.

3. Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án và bản án, quyết định, trừ trường hợp từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp pháp luật có quy định điều kiện để bản án, quyết định được thi hành thì thời hạn ra quyết định thi hành án là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền thông tin về điều kiện đó.

4. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án, thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

b) Bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này;

c) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

d) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án;

đ) Yêu cầu thi hành án đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thụ lý và ra quyết định thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 34. Thông báo, gửi văn bản về thi hành án

1. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác về thi hành án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được thông báo cho họ để thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Việc thông báo được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án hoặc trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quyết định để thực hiện. Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án.

3. Việc thông báo thi hành án được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Thông báo trực tiếp bằng phương tiện điện tử hoặc qua văn phòng thi hành án dân sự hoặc doanh nghiệp bưu chính hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ quan thi hành án dân sự giao trực tiếp cho người được thông báo;

b) Niêm yết công khai;

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 35. Tự nguyện và thỏa thuận thi hành án

1. Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày kể từ ngày người phải thi hành án được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án, trừ trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này.

2. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận về việc thi hành án và phải chịu trách nhiệm về thỏa thuận đó. Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận, trừ trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp phí thi hành án.

Trường hợp đương sự không thực hiện đúng thỏa thuận thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

Điều 36. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì tiến hành xác minh ngay.

Người phải thi hành án có trách nhiệm kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

2. Việc xác minh điều kiện thi hành án được thực hiện trực tiếp, bằng văn bản hoặc thông qua các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

3. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên thực hiện như sau:

a) Yêu cầu đương sự cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập và các thông tin khác về điều kiện thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án nộp các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và các tài liệu khác có liên quan đến điều kiện thi hành án;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, đăng ký, bảo quản, lưu giữ, nắm giữ thông tin tài sản, tài khoản, điều kiện của người phải thi hành án cung cấp thông tin, giao nộp hoặc cung cấp giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản; những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

c) Xác minh cụ thể hiện trạng tài sản, thu nhập và các điều kiện của người phải thi hành án để thi hành án. Trong từng trường hợp cụ thể, Chấp hành viên có quyền:

Yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc mời, thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn để xem xét hiện trạng tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản của người phải thi hành án hoặc làm rõ các nội dung cần xác minh trong trường hợp cần thiết.

Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định số cổ phần, phần vốn góp của người phải thi hành án hoặc trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định giá trị cổ phần, phần vốn góp của người phải thi hành án.

Tự mình thực hiện hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn

liền với đất; đo đạc tài sản hoặc các biện pháp cần thiết khác để thực hiện việc xác minh.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, trường hợp cần thiết Chấp hành viên đề nghị cơ quan chuyên môn thực hiện đo vẽ, xác định ranh giới, mốc giới;

d) Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu rõ nội dung cần cung cấp và các thông tin cần thiết khác;

đ) Trường hợp xác minh trực tiếp, Chấp hành viên lập biên bản thể hiện đầy đủ kết quả xác minh có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi tiến hành xác minh.

4. Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án; cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân về kết quả xác minh thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu của Chấp hành viên, người được thi hành án theo quy định của pháp luật. Thời hạn cung cấp thông tin là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay. Theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền đăng ký tài sản có trách nhiệm phối hợp xác định người có quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật thì không phải chịu chi phí.

6. Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp, chậm cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

7. Trường hợp đương sự cung cấp kết quả xác minh điều kiện thi hành án do văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên thực hiện, Chấp hành viên có thể căn cứ kết quả đó để tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 37. Việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau:

a) Người phải thi hành không có tài sản, không có thu nhập để thi hành án theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp bản án, quyết định tuyên xử lý tài sản nhưng tại thời điểm thi hành án, kết quả xác minh cho thấy tài sản đó không còn tồn tại, không xác định được nơi có động sản hoặc tài sản đó đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất mà người phải thi hành không có tài sản khác, không có thu nhập để thi hành án;

c) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng hoặc chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người được giao nuôi dưỡng.

2. Thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được đăng tải trên cổng thông tin điện tử về thi hành án dân sự và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải tiến hành xác minh. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án, trừ trường hợp đã gửi lại tài liệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì ít nhất 01 năm một lần, Chấp hành viên phải xác minh.

4. Hết thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án và đã xác minh theo quy định khoản 3 Điều này mà không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự gửi lại tài liệu yêu cầu thi hành án. Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành án trở lại khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành theo quy định tại Điều 33 của Luật này hoặc có quyền yêu cầu văn phòng thi hành án dân sự thi hành án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 của Luật này.

Điều 38. Xác định tài sản và xử lý tranh chấp tài sản của người phải thi hành án

1. Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với người khác thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý như sau:

a) Thông báo cho người phải thi hành án, người được thi hành án và người có quyền sở hữu chung thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án;

b) Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này hoặc không yêu cầu Tòa án giải quyết thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Tài sản thi hành án thuộc sở hữu chung đã xác định được phần sở hữu của các chủ sở hữu chung được xử lý như sau:

a) Đối với tài sản chung có thể chia được thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế phân tài sản tương ứng với phần sở hữu của người phải thi hành án;

b) Đối với tài sản chung không thể chia được hoặc nếu việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với toàn bộ tài sản và thanh toán cho chủ sở hữu chung còn lại giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu của họ.

3. Trường hợp tài sản để thi hành án có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, trừ trường hợp tài sản đó đã được tuyên xử lý trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Việc xử lý tài sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Luật này. Việc xử lý tài sản thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

b) Trường hợp hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà các bên không khởi kiện tại Tòa án, không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc tranh chấp không liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp chưa xác định được hoặc có tranh chấp về phần vốn góp của người phải thi hành án thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định, giải quyết tranh chấp về phần vốn góp theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì xử lý như sau:

a) Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó;

b) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều này để thi hành án thì không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án.

Điều 39. Bảo quản khai thác, sử dụng tài sản thi hành án

1. Việc giao bảo quản tài sản thi hành án được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp tài sản thi hành án đang do người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án hoặc người khác quản lý, sử dụng, bảo quản thì giao cho người đó bảo quản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Tài sản là vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý, tiền mặt, ngoại tệ tiền mặt hoặc giấy tờ có giá được bảo quản tại Kho bạc nhà nước;

c) Bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự;

d) Giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản.

2. Tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất đang được khai thác, sử dụng thì người được giao bảo quản được tiếp tục khai thác, sử dụng tài sản đó.

3. Trong thời gian được giao bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án, người được giao không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, để thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng tài sản hoặc thực hiện các giao dịch khác liên quan đến tài sản; không được làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng tài sản.

Điều 40. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án

1. Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với tổ chức được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp nhất thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Trường hợp sáp nhập thì tổ chức sáp nhập tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách;

d) Trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết trước khi ra quyết định. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Trường hợp doanh nghiệp giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản để thi hành án không còn do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể phải chịu trách nhiệm thi hành phần nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với tài sản đó;

đ) Trường hợp phá sản thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định về phá sản;

e) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, công ty cổ phần tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án;

g) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế và hướng dẫn của Chính phủ.

3. Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì thực hiện như sau:

a) Người được thi hành án chuyển giao quyền được thi hành án của mình thì không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án của mình thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án.

Người chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự và các đương sự khác về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc xác định được người nhận chuyển giao, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ. Người được chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án có quyền, nghĩa vụ của đương sự tương ứng với phần quyền, nghĩa vụ được chuyển giao.

Điều 41. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người phải thi hành án được xét miễn nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Không có tài sản hoặc có tài sản nhưng tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án hoặc không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng;

b) Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới 5.000.000 đồng hoặc hết thời hạn 10 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

2. Người phải thi hành án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần tư số tiền còn lại phải thi hành án;

b) Hết thời hạn 10 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần năm số tiền còn lại phải thi hành án nhưng tối đa không quá 50.000.000 đồng.

3. Người phải thi hành án đã tích cực thi hành được một phần nghĩa vụ thi hành án nhưng lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục thi hành được nghĩa vụ thi hành án còn lại hoặc lập công lớn thì được xét miễn thi hành nghĩa vụ thi hành án còn lại.

4. Người phải thi hành án quy định tại các khoản 1, 2 Điều này chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm đối với mỗi bản án, quyết định.

5. Quyết định thi hành án lần đầu là căn cứ để xác định thời hạn xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

6. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn Điều này.

Điều 42. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

Cơ quan thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát trong trường hợp đề nghị xét miễn, giảm khoản tiền phạt;

2. Bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự;

3. Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện trong thời hạn không quá 03 tháng trước khi đề nghị xét miễn, giảm;

4. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

5. Ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Điều 43. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phải mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

3. Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham dự của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm.

Khi tiến hành xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, đại diện cơ quan thi hành án dân sự trình bày tóm tắt hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện của Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, Thẩm phán ra quyết định chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được xét miễn, giảm thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, trại giam, trại tạm giam nơi người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đang chấp hành hình phạt tù.

Điều 44. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải chuyển hồ sơ và văn bản kháng nghị lên Tòa án cấp trên trực tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng nghị, Tòa án cấp trên trực tiếp phải mở phiên họp để xét kháng nghị.

Phiên họp xét kháng nghị do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu đại diện cơ quan thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm tham dự. Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

Quyết định của Tòa án về giải quyết kháng nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị trước hoặc trong phiên họp xét kháng nghị thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét kháng nghị. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm thi hành án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp sau khi quyết định cho miễn, giảm thi hành án có hiệu lực mà phát hiện người phải thi hành án có hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản để xin miễn, giảm, trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát đã đề nghị xét miễn, giảm có trách nhiệm đề nghị Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tổ tụng hình sự và tổ tụng dân sự xem xét việc kháng nghị quyết định miễn, giảm thi hành án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 45. Hoãn thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn một phần hoặc toàn bộ việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau:

a) Trường hợp thi hành nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật có quy định nghĩa vụ không được chuyển giao mà người phải thi hành án bị bệnh hiểm nghèo, có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên hoặc chưa xác định được địa chỉ của người đó;

b) Đương sự đồng ý hoãn thi hành án; việc đồng ý hoãn thi hành án phải lập thành văn bản ghi rõ thời hạn hoãn, có chữ ký của đương sự; trong thời gian

hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác;

c) Nhận được thông báo của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền về việc thụ lý, tiếp nhận để giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, phân chia tài sản chung để thi hành án hoặc giải quyết yêu cầu, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất là tài sản để thi hành án, trừ trường hợp việc xử lý tài sản đó được tuyên rõ trong bản án, quyết định đang được thi hành hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý giải quyết yêu cầu hủy kết quả đấu giá hoặc yêu cầu hủy, tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc nhận được quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản thi hành án của cơ quan tiến hành tố tụng để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung, giải thích, đính chính bản án, quyết định hoặc trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật;

e) Người được nhận tài sản, người được giao nuôi dưỡng đã được thông báo hợp lệ 02 lần về việc nhận tài sản, nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận;

g) Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật chưa thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

h) Tài sản đang được xử lý theo quy định của Luật này nhưng sau khi giảm giá mà giá trị bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án và các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

i) Nhận được thông báo của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết đề nghị hoặc kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, hủy phán quyết, quyết định quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 2 của Luật này.

2. Trường hợp nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xử lý như sau:

a) Ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định.

b) Ra quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết trong trường hợp nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định; có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án trong trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần.

c) Trường hợp một phần hoặc toàn bộ việc thi hành án đã được thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định hoãn thi hành án đối với phần hoặc việc thi hành án đã được thi hành xong và có văn bản thông báo cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

d) Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được. Thời hạn hoãn thi hành án không quá 03 tháng kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án;

đ) Trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có một trong các căn cứ sau:

a) Căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn;

b) Hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền về việc sửa chữa, bổ sung, đính chính, giải thích bản án, quyết định hoặc trả lời không có căn cứ kháng nghị.

Điều 46. Tạm đình chỉ thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản mà nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi hoặc mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương, trợ cấp thôi việc cho người lao động hoặc việc xử lý tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định được thi hành hoặc trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản;

b) Nhận được yêu cầu của Tòa án về việc tạm đình chỉ thi hành quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp vụ việc đã được thi hành xong toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án mà có văn bản thông báo cho Tòa án biết.

2. Cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

hoặc quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị hoặc Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh quốc gia. Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được một trong các quyết định sau đây:

- a) Quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;
- b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên hoặc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định bị kháng nghị;
- c) Quyết định của Tòa án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản;
- d) Quyết định của Tòa án về việc không mở thủ tục phá sản.

Điều 47. Đình chỉ thi hành án

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

1. Người được thi hành án là cá nhân chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế, không có người thừa kế; người được thi hành án là tổ chức bị giải thể mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của tổ chức đó không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Người phải thi hành án là cá nhân chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Người phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn, không còn giá trị và đã bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng đến mức không thể sử dụng được mà người được trả vật không nhận; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ đó không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được hoặc đã thực hiện chuyển giao theo quy định tại khoản 4 Điều 57 của Luật này.

4. Trường hợp thi hành nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật quy định nghĩa vụ không được chuyển giao nhưng người đó bị mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án.

5. Người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã chết, đã thành niên hoặc có bản án, quyết định của Tòa án thay đổi người nuôi dưỡng.

6. Đương sự có thỏa thuận hoặc người được thi hành án yêu cầu không tiếp tục thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước và của người thứ ba.

7. Có quyết định miễn nghĩa vụ thi hành án.

8. Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ, trừ trường hợp giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

9. Nhận được thông báo của Tòa án về việc phục hồi hoạt động kinh doanh đối với người phải thi hành án theo quy định của Luật Phá sản.

10. Nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với người phải thi hành án.

Điều 48. Ủy thác thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp tài sản là tiền trong tài khoản và trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra

quyết định ủy thác thi hành án trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và các hồ sơ kèm theo, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

3. Trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi thì việc ủy thác thi hành án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 49. Ủy thác xử lý tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà tài sản tại một địa phương không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang xử lý để thi hành án đã được Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì cơ quan thi hành án dân sự có thể thực hiện ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác. Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 50. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì ngân sách nhà nước bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án.

Điều 51. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án

1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền;
- b) Quyết định về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc;
- c) Căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn;
- d) Trường hợp ủy thác thi hành án theo quy định của Luật này;

đ) Nội dung của quyết định về thi hành án đã có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trước thời điểm người có thẩm quyền ra quyết định.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định về thi hành án có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc;
- b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định.

3. Văn bản đính chính, giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của cơ quan đã ra bản án, quyết định là căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án đã ban hành hoặc tiếp tục tổ chức thi hành án.

4. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định hủy hoặc yêu cầu hủy quyết định về thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

- a) Phát hiện các trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu;
- b) Quyết định về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

5. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ.

Điều 52. Phí, chi phí thi hành án

1. Phí thi hành án là khoản tiền mà người được thi hành án phải nộp khi nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định.

2. Chi phí thi hành án là các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án, bao gồm chi phí cưỡng chế và chi phí khác. Chi phí thi hành án do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định do ngân sách nhà nước, người được thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 53. Thanh toán tiền thi hành án

1. Sau khi trừ các khoản phí, lệ phí, thuế của chủ sở hữu tài sản trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản; các chi phí thi hành án và khoản tiền theo quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật này, số tiền thi hành án được thanh toán cho các nghĩa vụ thi hành án theo thứ tự sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, tiền bồi thường hoặc trợ cấp tai nạn lao động; tiền bồi thường bệnh nghề nghiệp; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

b) Án phí, lệ phí Tòa án;

c) Khoản tịch thu để sung quỹ nhà nước;

d) Hình phạt tiền;

đ) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

2. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau:

a) Việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

b) Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án đã yêu cầu theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế.

Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán;

c) Sau khi thanh toán theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

3. Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên, xử lý để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể đã được xác định trong bản án, quyết định thì số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết định đó; các khoản phí, lệ phí, thuế của chủ sở hữu tài sản trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản; các chi phí thi hành án và khoản tiền quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật này.

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều này.

4. Thứ tự thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng sau khi trừ khoản tiền quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật này.

5. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản thực hiện theo quy định của Luật Phá sản.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thu được tiền thi hành án hoặc kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, Chấp hành viên thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án quy định tại Điều này, trừ trường hợp cần kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định của Chính phủ.

Việc thanh toán tiền được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, trường hợp không thể chuyển khoản thì thanh toán trực tiếp hoặc hình thức khác theo quy định của Chính phủ. Trường hợp đương sự không đến nhận thì số tiền đó được xử lý theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 2

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 54. Bảo quản, nhập, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ

1. Vật chứng, tài sản tạm giữ được tuyên trong bản án, quyết định hình sự được bảo quản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bảo quản vật chứng, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan trong việc nhập, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ để cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan tài chính thực hiện tịch thu, sung quỹ, tiêu hủy, trả lại hoặc xử lý để thi hành án.

Điều 55. Thi hành khoản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có văn bản đề nghị cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi có tài sản hoặc cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở hoặc nơi có tài sản thực hiện việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chi phí xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan tài chính nơi nhận vật chứng, tài sản tạm giữ chi trả theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp quyết định tịch thu vật chứng, tài sản tạm giữ đã được thi hành nhưng sau đó phát hiện có sai lầm và đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tịch thu thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan tài chính quy định tại khoản 1 Điều này để làm thủ tục hoàn trả lại

số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ giữa cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật này.

Điều 56. Thi hành khoản tiêu hủy vật chứng, tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự tiêu hủy vật chứng, tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Theo nội dung bản án, quyết định được thi hành;
- b) Các trường hợp tiêu hủy tài sản theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu hủy ngay.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là thành viên, đại diện cơ quan có trách nhiệm bảo quản vật chứng và đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi cần thiết.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản quyết định cách thức tiêu hủy vật chứng, tài sản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tiêu hủy vật chứng, tài sản.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tiêu hủy vật chứng, tài sản.

Điều 57. Trả lại tiền, tài sản cho đương sự

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự về việc nhận tiền, tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền hoặc không cung cấp số tài khoản nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho họ biết.

Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tài sản thì Chấp hành viên ra quyết định bán tài sản; thực hiện việc định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật này; số tiền thu được sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản (nếu có) được gửi theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn. Trường hợp tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận thì Chấp hành viên bán tài sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 83 của Luật này.

Trường hợp người được nhận tiền, tài sản đến nhận hoặc cung cấp số tài khoản nhận tiền thì cơ quan thi hành án dân sự chi tiền, trả tài sản cho người

được nhận, sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản (nếu có). Phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu và trả cho người được nhận.

Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà đương sự vẫn không đến nhận số tiền đã được gửi tiết kiệm mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước.

2. Đối với tài sản không bán được hoặc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy tài sản theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

Đối với giấy tờ liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự thì hết thời hạn 01 năm kể từ ngày thông báo nếu đương sự không đến nhận, Chấp hành viên làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ đó xử lý theo quy định.

3. Trường hợp tài sản trả lại là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình bảo quản và đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Ngân hàng nhà nước đổi tiền mới có giá trị tương đương để trả cho đương sự.

Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được không do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án dân sự mà đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự giao cho Ngân hàng nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Việc trả lại tiền tạm ứng án phí theo bản án, quyết định và các trường hợp trả lại tiền, tài sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều này.

5. Trường hợp người được trả tiền, tài sản đồng thời là người phải thi hành nghĩa vụ về trả tiền mà không thi hành thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản đó để thi hành án.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục trả lại tiền, tài sản cho đương sự.

Điều 58. Xử lý tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên, phong tỏa tài sản để bảo đảm thi hành án

1. Chấp hành viên thực hiện việc định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật này đối với tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án.

2. Trường hợp hiện trạng tài sản khác với biên bản kê biên, lệnh kê biên hoặc giấy tờ đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản, trước khi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Tài sản thay đổi trước khi có lệnh kê biên thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, đính chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Tài sản thay đổi sau khi có lệnh kê biên thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng tài sản theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Điều 59. Thu án phí, tiền phạt và các khoản phải thu khác đối với người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù

1. Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án, thân nhân của người phải thi hành án nộp để thi hành án và chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người phải thi hành án chuyển trại giam, trại tạm giam hoặc được đặc xá, được miễn chấp hành hình phạt tù hoặc chết thì Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người đó chấp hành hình phạt tù phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 60. Thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù

1. Chấp hành viên gửi thông báo, quyết định về việc nhận lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam.

Trường hợp người được thi hành án ủy quyền cho người khác nhận tiền, tài sản thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chấp hành viên trả tiền, tài sản cho người được ủy quyền.

2. Trường hợp người được thi hành án có yêu cầu và được nhận tiền, tài sản tại nơi đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên gửi tiền, tài sản cho người đó thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chi phí cho việc gửi tiền, tài sản do người được thi hành án chịu. Khi giao tiền, tài sản cho đương sự, Giám thị trại giam, trại tạm giam lập biên bản và gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù từ chối nhận lại tiền, tài sản bằng văn bản có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản để sung quỹ nhà nước hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật này.

Điều 61. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thi hành án, Chấp hành viên thông báo quyết định thi hành án cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để thực hiện.

2. Khi thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong một số trường hợp cụ thể, Chấp hành viên phải áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế sau đây:

a) Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 6 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho người được giao trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán tài sản của một hoặc các bên tranh chấp; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác;

b) Biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;

c) Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 4 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về kê biên tài sản đang tranh chấp;

d) Việc thi hành quyết định về bắt giữ tàu bay, tàu biển thực hiện theo quy định của pháp luật bắt giữ tàu bay, tàu biển.

3. Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định uỷ thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Cơ quan thi hành án dân sự gửi các văn bản, quyết định về thi hành án cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trường hợp không thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

5. Trường hợp nhận được quyết định thay đổi hoặc áp dụng bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho cơ quan ra quyết định và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu cơ quan ra quyết định giải quyết.

6. Trường hợp cơ quan đã ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ngay sau khi nhận được quyết định, Thủ trưởng cơ

quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

7. Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định uỷ thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 62. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đang được thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án.

2. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đang được thi hành bị kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án. Trường hợp bản án, quyết định bị hủy đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì việc xử lý hậu quả được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.

Cơ quan thi hành án dân sự căn cứ quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm và bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới được giữ nguyên để tổ chức thi hành theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đang được thi hành để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần bị hủy, ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với phần không bị hủy. Việc thi hành án đối với phần bị hủy và việc giải quyết hậu quả đối với phần bản án, quyết định bị hủy nhưng đã thi hành xong được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm và bản án, quyết định mới.

4. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đang được thi hành và đình chỉ giải quyết vụ án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với phần chưa thi hành xong.

5. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đang được thi hành thì việc thi hành án được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án và quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành phù hợp với nội dung quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; Viện kiểm sát có thẩm quyền và đương sự.

Điều 63. Thi hành quyết định tuyên bố phá sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án trừ trường hợp việc thanh lý tài sản do Quản tài viên thực hiện. Trình tự, thủ tục thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án thực hiện theo quy định của Luật Phá sản và Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh, Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản phải gửi quyết định đó kèm theo toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án lâm vào tình trạng phá sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi kinh doanh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định đình chỉ thi hành án và ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản còn phải thi hành đã đình chỉ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã .

Điều 64. Thông báo thi hành án trong trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài

1. Trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam đang ở nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện trên phương tiện điện tử.

2. Trường hợp xác định được địa chỉ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Thông báo trên phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện tương trợ tư pháp tổng đạt giấy tờ theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài cho người được thông báo là công dân Việt Nam;
- d) Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của người được thông báo đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức này;

đ) Thông báo qua văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc người đại diện tại Việt Nam của người được thông báo là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 65. Thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án ở nước ngoài

1. Người phải thi hành án là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có điều kiện thi hành án ở Việt Nam thì việc thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp thi hành án theo yêu cầu mà người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án ở Việt Nam thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này và hướng dẫn người được thi hành án có quyền yêu cầu công nhận, cho thi hành bản án, quyết định đó ở nước ngoài nếu người phải thi hành án có điều kiện ở nước ngoài.

3. Trường hợp thi hành án chủ động mà người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án ở Việt Nam thì thực hiện như sau:

a) Đối với việc thi hành bản án, quyết định về hình sự mà phát hiện người phải thi hành án có tài sản ở nước ngoài và tài sản đó do phạm tội mà có hoặc liên quan đến tội phạm thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu xử lý tài sản theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về hình sự.

b) Đối với việc thi hành các khoản thu khác cho ngân sách nhà nước, sau khi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật này mà không có kết quả thì thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Điều 66. Biện pháp bảo đảm thi hành án

1. Người phải thi hành án bị áp dụng một hoặc một số biện pháp bảo đảm thi hành án sau đây:

- a) Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ;
- b) Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch quyền, thay đổi hiện trạng tài sản;
- c) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- d) Tạm hoãn xuất cảnh.

2. Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự ra ngay quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự ra ngay quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này để đảm bảo việc thi hành án.

3. Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng, gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 67. Phong tỏa tài sản, tài khoản ở nơi gửi giữ

1. Việc phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được thực hiện trong trường hợp người phải thi hành án có tài khoản, tài sản gửi giữ.

2. Quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ phải xác định rõ số tiền, tài sản bị phong tỏa. Chấp hành viên phải gửi ngay quyết định phong tỏa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

Trường hợp cần phong tỏa ngay tài khoản, tài sản của người phải thi hành án ở nơi gửi giữ mà chưa ban hành quyết định phong tỏa thì Chấp hành viên lập biên bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án phong tỏa tài khoản, tài sản đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản phải thực hiện ngay yêu cầu của Chấp hành viên về phong tỏa tài khoản, tài sản. Biên bản, quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản trong trường hợp này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Điều 68. Tạm giữ tài sản, giấy tờ

1. Tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án được áp dụng trong trường hợp phát hiện tài sản, giấy tờ đang do đương sự, tổ chức, cá nhân khác quản lý, sử dụng nhằm ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tiêu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

2. Quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải xác định rõ loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. Chấp hành viên phải giao quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ cho đương sự hoặc tổ chức, cá nhân đang quản lý, sử dụng.

Trường hợp cần tạm giữ ngay tài sản, giấy tờ mà chưa ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ thì Chấp hành viên yêu cầu giao tài sản, giấy tờ và lập biên bản về việc tạm giữ.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ. Biên bản, quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Chấp hành viên yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng;

thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ.

Điều 69. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch quyền, thay đổi hiện trạng tài sản

1. Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch quyền, thay đổi hiện trạng tài sản của người phải thi hành án, tài sản chung của người phải thi hành án với người khác được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thực hiện các giao dịch về tài sản hoặc thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

2. Quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch quyền, thay đổi hiện trạng tài sản phải được gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tạm dừng việc đăng ký, thay đổi hiện trạng và không cho phép thực hiện các giao dịch về tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này đến khi nhận được quyết định khác của Chấp hành viên.

3. Chấp hành viên yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, sử dụng; thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản.

4. Người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng tài sản và các giao dịch khác đối với tài sản đó; thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định khác của Chấp hành viên.

Điều 70. Tạm hoãn xuất cảnh

1. Tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức phải thi hành án khi có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, giải tỏa, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh và quy định của Chính phủ.

Điều 71. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án

Người phải thi hành án bị áp dụng một hoặc một số biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản, thu tiền, xử lý giấy tờ có giá.
2. Trừ vào thu nhập.
3. Khai thác tài sản.

4. Kê biên, xử lý tài sản, kê cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
5. Giao tài sản, vật, giấy tờ.
6. Buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Điều 72. Căn cứ cưỡng chế thi hành án

1. Căn cứ ra quyết định cưỡng chế thi hành án:

- a) Bản án, quyết định;
- b) Quyết định thi hành án;

c) Người phải thi hành án có điều kiện mà không tự nguyện thi hành án trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này.

2. Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế thi hành án khi có quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên kê biên tài sản.

Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

3. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau:

- a) Tài sản duy nhất của người phải thi hành án lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản;
- b) Tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án;
- c) Người phải thi hành án tự nguyện đề nghị kê biên tài sản cụ thể trong số nhiều tài sản mà không gây trở ngại cho việc thi hành án và tài sản đó đủ để thi hành án và các chi phí liên quan;
- d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. Khấu trừ tiền trong tài khoản

1. Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án. Số tiền khấu trừ không được vượt quá nghĩa vụ thi hành án và chi phí cưỡng chế.

2. Ngay sau khi nhận được quyết định về khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức đang quản lý tài khoản phải khấu trừ tiền để chuyển vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự hoặc chuyển cho người được thi hành án theo quyết định khấu trừ.

Điều 74. Thu tiền của người phải thi hành án

1. Trường hợp người phải thi hành án có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người đó để thi hành án.

Khi thu tiền, Chấp hành viên phải để lại số tiền tối thiểu theo quy định của Chính phủ cho hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình.

2. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án đang giữ tiền mà có căn cứ xác định khoản tiền đó là của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền để thi hành án.

3. Trường hợp phát hiện người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người đó giao nộp số tiền cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Trường hợp họ không thực hiện thì Chấp hành viên ra quyết định thu khoản tiền đó để thi hành án. Người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho Chấp hành viên để thi hành án.

Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên mà giao tiền đó cho người phải thi hành án hoặc người khác dẫn đến việc không thể thi hành được cho người được thi hành án thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân đang phải trả tiền cho người phải thi hành án mà khoản tiền đó đã được xác định bằng bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức, cá nhân đó giao nộp số tiền cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Nếu tổ chức, cá nhân đó không thực hiện thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cần thiết đối với tổ chức, cá nhân đó để thu tiền thi hành án. Chi phí cưỡng chế thi hành án trong trường hợp này do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành án chịu.

4. Trường hợp tài sản là quyền sở hữu trí tuệ, Chấp hành viên quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phải nộp số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên ra quyết định yêu cầu tổ chức chuyên môn, nghề nghiệp về sở hữu trí tuệ thu và quản lý thu nhập, lợi nhuận từ việc sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án.

Điều 75. Thu giữ, xử lý giấy tờ có giá

1. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu giữ giấy tờ đó để thi hành án.

2. Người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án phải chuyển giao giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá không giao giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển giao giá trị của giấy tờ đó để thi hành án.

3. Việc xử lý giấy tờ có giá thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Trừ vào thu nhập

1. Thu nhập của người phải thi hành án gồm tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp khác.

2. Việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo thỏa thuận của đương sự;
- b) Bản án, quyết định ấn định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;
- c) Thi hành án cấp dưỡng, thi hành án theo định kỳ, khoản tiền phải thi hành án không lớn hoặc tài sản khác của người phải thi hành án không đủ để thi hành án;

d) Người phải thi hành án không còn tài sản khác.

3. Mức khấu trừ phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người phải thi hành án nhận tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp và các thu nhập hợp pháp khác có trách nhiệm thực hiện quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 77. Khai thác tài sản

1. Chấp hành viên cưỡng chế khai thác tài sản của người phải thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản của người phải thi hành án có giá trị quá lớn so với nghĩa vụ phải thi hành và tài sản đó có thể khai thác để thi hành án;

b) Người được thi hành án đồng ý cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án nếu việc khai thác tài sản không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khai thác tài sản và cách thức xác định giá trị tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 78. Quyết định kê biên tài sản

1. Chấp hành viên ra quyết định kê biên tài sản khi có căn cứ tại khoản 1 Điều 72 của Luật này và đủ các căn cứ sau đây:

a) Tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

Trường hợp người thứ ba đang giữ hoặc phải trả tài sản cho người phải thi hành án mà tài sản đó đã được xác định bằng bản án, quyết định khác của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên ra quyết định kê biên tài sản đó để thi hành án.

b) Tài sản được chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Người phải thi hành án chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc diện quy hoạch phải thu hồi đất nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc đã có quyết định thu hồi nhưng sau 03 năm kể từ ngày có quyết định mà chưa thực hiện việc thu hồi thì vẫn được kê biên, xử lý quyền sử dụng đất, tài sản đó.

2. Chấp hành viên không ra quyết định kê biên tài sản trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên kê biên tài sản hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi có văn bản yêu cầu dừng, tạm dừng việc kê biên, xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử thì Chấp hành viên chưa ra quyết định kê biên tài sản.

3. Ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản cụ thể:

a) Khi kê biên quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án thì phải kê biên cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp đất của người phải thi hành án có tài sản gắn liền với đất mà tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất và thông báo cho người có tài sản gắn liền với đất;

b) Trường hợp tài sản là nhà ở là nơi ở duy nhất của người phải thi hành án và gia đình thì Chấp hành viên chỉ kê biên sau khi xác định người đó không có các tài sản khác hoặc có nhưng không đủ để thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án đồng ý kê biên nhà ở để thi hành án;

c) Trường hợp tài sản là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất thì phải kê biên cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên theo quy định của pháp luật hoặc việc tách rời tài sản kê biên và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản đó thì không phải kê biên cả quyền sử dụng đất.

Trường hợp nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên nhà ở, công trình xây dựng và quyền

sử dụng đất nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý. Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì chỉ kê biên nhà ở của người phải thi hành án nếu việc tách rời nhà ở, công trình xây dựng và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản;

d) Trường hợp người phải thi hành án không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành án, Chấp hành viên có quyền kê biên tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp cho người khác nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án;

đ) Trường hợp người phải thi hành án có tài sản mang lại hoa lợi, lợi tức thì Chấp hành viên kê biên hoa lợi, lợi tức đó để bảo đảm thi hành án. Đối với hoa lợi là lương thực, thực phẩm thì khi kê biên, Chấp hành viên phải để lại một phần để người phải thi hành án và gia đình họ sinh sống theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật này;

e) Trường hợp người phải thi hành án là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ chuyển quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì quyền sở hữu trí tuệ vẫn bị kê biên.

Trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và lợi ích của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ mà Nhà nước quyết định chủ sở hữu trí tuệ phải chuyển giao quyền của mình cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác sử dụng trong thời gian nhất định thì Chấp hành viên không được kê biên quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án trong thời gian bắt buộc phải chuyển giao.

Điều 79. Tài sản không được kê biên

1. Tài sản bị cấm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức.

2. Tài sản sau đây của người phải thi hành án là cá nhân:

a) Số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian chưa có thu nhập, thu hoạch mới;

b) Số thuốc cần dùng để phòng, chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình;

c) Vật dụng cần thiết của người tàn tật, vật dụng dùng để chăm sóc người ốm;

d) Đồ dùng thờ cúng thông thường theo tập quán ở địa phương;

đ) Công cụ lao động cần thiết, có giá trị không lớn được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người phải thi hành án và gia đình;

e) Đồ dùng sinh hoạt cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình.

3. Tài sản sau đây của người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

a) Số thuốc phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường, trừ trường hợp tài sản đó gắn liền với các tài sản bị kê biên, xử lý.

4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 80. Thực hiện kê biên

1. Khi kê biên, Chấp hành viên thực hiện như sau:

a) Việc kê biên phải thực hiện tại nơi có tài sản và phải lập biên bản kê biên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Biên bản kê biên phải ghi rõ các nội dung chính sau đây: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia; tài sản được kê biên; các tài sản khác (nếu có); việc giao bảo quản tài sản; ý kiến của các bên tham gia; các vấn đề phát sinh. Biên bản kê biên có chữ ký của đương sự hoặc người được ủy quyền, đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế, Chấp hành viên và người lập biên bản.

b) Trường hợp đương sự vắng mặt thì có thể ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Trường hợp đã được thông báo hợp lệ mà đương sự hoặc người được ủy quyền vắng mặt thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên, nhưng phải mời người làm chứng và ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên. Trường hợp không mời được người làm chứng thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên nhưng phải ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên.

c) Khi kê biên đồ vật, nhà ở, công trình kiến trúc hoặc tài sản khác mà người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản vắng mặt hoặc không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất; các biện pháp cần thiết khác để tiến hành kê biên, cưỡng chế, kiểm tra hiện trạng. Người phải thi hành án phải chịu thiệt hại do việc cưỡng chế.

2. Thực hiện kê biên đối với một số tài sản cụ thể:

a) Trước khi kê biên tài sản là bất động sản ít nhất là 03 ngày làm việc, Chấp hành viên thông báo cho đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế, đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về

thời gian, địa điểm, tài sản kê biên, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

b) Khi kê biên tài sản là bất động sản của người phải thi hành án đang cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ thì Chấp hành viên phải thông báo ngay cho người đang thuê, mượn, đang ở nhờ biết.

Trường hợp tài sản cho thuê trước thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà thời hạn thuê hoặc thời hạn lưu cư vẫn còn thì người thuê có quyền tiếp tục được thuê hoặc lưu cư đến khi hết thời hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp tài sản cho thuê sau thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì người thuê có quyền tiếp tục được thuê hoặc lưu cư đến thời điểm cơ quan thi hành án dân sự giao tài sản cho người mua trúng đấu giá.

c) Khi kê biên quyền sử dụng đất; phương tiện giao thông; tài sản là quyền sở hữu trí tuệ hoặc các tài sản khác phải đăng ký theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý giấy tờ phải nộp các giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự;

d) Đối với phương tiện giao thông đang được khai thác sử dụng thì sau khi kê biên Chấp hành viên có thể thu giữ hoặc giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng, bảo quản nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp.

Trường hợp giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng phương tiện giao thông thì Chấp hành viên cấp cho người đó biên bản thu giữ giấy đăng ký để phương tiện được phép tham gia giao thông;

đ) Việc kê biên đối với tàu bay, tàu biển để thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

3. Khi kê biên phát hiện tài sản của người phải thi hành án chưa có trong quyết định kê biên thì Chấp hành viên ra quyết định kê biên bổ sung đối với tài sản đó.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có quyền sửa đổi, bổ sung quyết định kê biên theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 81. Xử lý tài sản sau khi kê biên

1. Sau khi kê biên, Chấp hành viên thực hiện việc định giá, bán, giao tài sản theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp có tài sản của người khác không thuộc đối tượng kê biên thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản di chuyển tài sản ra khỏi tài sản kê biên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo. Hết thời hạn trên mà người có tài sản không di chuyển tài sản thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản có thể di dời, tháo dỡ hoặc việc di dời, tháo dỡ không làm giảm đáng kể giá trị tài sản thì Chấp hành viên bản quản tài sản cùng tài sản đã kê biên. Người có tài sản được nhận lại tài sản.

Trường hợp người có tài sản không nhận thì sau khi giao tài sản cho người mua trúng đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại Điều 57 của Luật này;

b) Trường hợp tài sản không thể di dời, tháo dỡ hoặc việc di dời, tháo dỡ làm giảm đáng kể giá trị tài sản thì Chấp hành viên thực hiện việc định giá, bán tài sản cùng tài sản đã kê biên. Người có tài sản được hoàn trả tiền bán tài sản sau khi trừ chi phí xử lý tài sản.

3. Đối với tài sản là cây trồng hằng năm, vật nuôi ngắn ngày chưa đến mùa thu hoạch hoặc tài sản đang trong quy trình sản xuất khép kín chưa kết thúc thì sau khi kê biên, Chấp hành viên chỉ tiến hành xử lý khi đến mùa thu hoạch hoặc khi kết thúc quy trình sản xuất khép kín.

Điều 82. Định giá, thẩm định giá, xác định giá tài sản kê biên

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc kê biên tài sản theo quy định tại Điều 80 của Luật này, Chấp hành viên thực hiện như sau:

a) Ký hợp đồng dịch vụ với doanh nghiệp thẩm định giá, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận về giá tài sản.

b) Xác định giá trong trường hợp tài sản thi hành án là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc tài sản có giá trị nhỏ hoặc không lựa chọn được doanh nghiệp thẩm định giá;

c) Định giá tài sản là vàng, chứng khoán, tài sản số hoặc tài sản đặc thù khác theo quy định của Chính phủ.

2. Việc định giá lại tài sản được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền về việc Chấp hành viên hoặc doanh nghiệp thẩm định giá có vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản;

b) Đương sự có văn bản yêu cầu định giá lại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá lần đầu. Việc định giá lại chỉ được thực hiện một lần. Người yêu cầu định giá lại phải chịu chi phí định giá lại và phải nộp ngay tạm ứng chi phí định giá lại tài sản theo quy định của Chính phủ.

c) Chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực trước khi tài sản được đưa ra đấu giá lần đầu. Người có lỗi dẫn đến việc định giá lại phải chịu chi phí định giá lại.

3. Thủ tục định giá lại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn thực hiện định giá lại là 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Nhận được văn bản tại điểm a khoản 2 Điều này;
- b) Đương sự có yêu cầu và nộp đủ chi phí tạm ứng tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Giá khởi điểm để đấu giá lần đầu là giá theo kết quả định giá tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp định giá lại thì kết quả định giá lại được lấy làm giá khởi điểm để đấu giá lần đầu theo quy định của Luật này.

5. Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá chịu trách nhiệm về việc thẩm định giá tài sản thi hành án; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của Luật Giá và Luật khác có liên quan.

Điều 83. Bán tài sản kê biên

1. Việc bán tài sản kê biên thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn yêu cầu định giá lại mà đương sự không yêu cầu hoặc kể từ ngày có kết quả định giá lại thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Đối với tài sản là bất động sản hoặc động sản có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ thì trước khi ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải có sự phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn trên mà không lựa chọn được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản. Hội đồng đấu giá tài sản do Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp cùng cấp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan nếu cần thiết. Hội đồng đấu giá tài sản có thể ký hợp đồng với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để cử đấu giá viên điều hành phiên đấu giá.

Việc đấu giá đối với động sản được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc kể từ ngày thành lập Hội đồng đấu giá tài sản hoặc hết thời hạn ưu tiên mua theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thủ tục đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xác định giá, Chấp hành viên bán tài sản không qua thủ tục đấu giá đối với động sản có giá trị nhỏ hoặc tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

c) Tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 82 của Luật này được bán theo phương thức do Chính phủ quy định.

2. Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hoặc trường hợp bản án, quyết định tuyên tổ chức, cá nhân được quyền ưu tiên mua tài sản, Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung, tổ chức, cá nhân quyền ưu tiên mua tài sản thi hành án theo giá khởi điểm đã định.

Thời hạn thực hiện quyền ưu tiên mua là 01 tháng đối với bất động sản, 15 ngày đối với động sản kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn ưu tiên mà họ không mua thì tài sản được bán theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với những lần bán tài sản tiếp theo thì có quyền ưu tiên mua trước thời điểm mở cuộc đấu giá 03 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc đấu giá tài sản không thành, Chấp hành viên ra quyết định giảm giá để tiếp tục đấu giá tài sản. Mỗi lần giảm giá không quá 10% giá khởi điểm của lần đấu giá liền kề trước đó. Giá đã giảm theo quyết định của Chấp hành viên là giá khởi điểm của lần đấu giá tiếp theo.

Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án theo giá khởi điểm của lần bán liền kề trước đó.

Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản để thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục bán đấu giá. Nếu giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án mà người được thi hành án không nhận tài sản thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản đó tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

4. Trước khi mở cuộc đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức đấu giá; trường hợp người phải thi hành án là người có tài sản bảo đảm thì phải nộp đủ số tiền mà họ bảo đảm.

Người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên thực hiện các thủ tục đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Tạm dừng, dừng, hủy bỏ cuộc đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án

1. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, đấu giá viên tạm dừng việc tổ chức đấu giá, đấu giá viên tạm dừng phiên đấu giá khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án;
- b) Có yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm dừng việc thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- c) Có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân, quyết định hoặc văn bản khác của cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu tạm dừng xử lý tài sản.

2. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, đấu giá viên dừng và hủy bỏ việc tổ chức đấu giá khi có một trong các căn cứ sau:

- a) Có căn cứ cho rằng có vi phạm nghiêm trọng trong tổ chức thi hành án và đấu giá tài sản;
- b) Có căn cứ xác định tài sản đấu giá không đủ điều kiện đưa ra đấu giá;
- c) Chủ sở hữu chung mua phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản thuộc sở hữu chung hoặc người phải thi hành án nhận lại tài sản trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật;
- d) Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, đấu giá viên thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất; trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.

3. Việc tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá chỉ được thực hiện trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá.

Việc tạm dừng, dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được đưa vào hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Điều 85. Hủy kết quả đấu giá tài sản

1. Việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; trường hợp kết quả, hợp đồng bị hủy thì việc xử lý tài sản để thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Người mua được tài sản đấu giá, Chấp hành viên, Thừa hành viên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá khi có căn cứ chứng minh có vi phạm trong quá trình đấu giá tài sản.

3. Việc xử lý hậu quả và bồi thường thiệt hại do kết quả, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị hủy được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Giao tài sản để thi hành án

1. Trường hợp đương sự thỏa thuận để người được thi hành án nhận tài sản đã kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án thì người nhận tài sản phải được sự đồng ý của những người được thi hành án khác; phải thanh toán số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 4 Điều 89 của Luật này, số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 53 của Luật này, các chi phí thi hành án do đương sự chịu và thanh toán lại cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng tỷ lệ giá trị mà họ được hưởng.

2. Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

3. Người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá nhưng bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục giao tài sản, kể cả thực hiện việc cưỡng chế thi hành án để giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp kết quả bán đấu giá bị hủy theo quy định của pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

4. Việc cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 88, 89 và 90 của Luật này.

Điều 87. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho người mua, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án; thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp hồ sơ theo quy định của Chính phủ cho người mua tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà đủ điều kiện nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận lần đầu thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản

gắn liền với đất lần đầu cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận mà không thu hồi được giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà không có giấy tờ đăng ký hoặc không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản.

4. Giấy tờ được cấp mới thay thế cho giấy tờ không thu hồi được. Giấy tờ không thu hồi được không còn giá trị.

Điều 88. Cường chế giao, trả vật, giấy tờ

1. Trường hợp người phải thi hành án hoặc người thứ ba đang giữ vật, giấy tờ phải giao, trả không tự nguyện giao, trả cho người được thi hành án theo nội dung bản án, quyết định thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế giao, trả vật, giấy tờ.

2. Trường hợp vật phải trả là vật đặc định không còn, không còn giá trị và đã bị tiêu hủy hoặc bị hư hỏng đến mức không thể sử dụng được mà người được trả vật không nhận; giấy tờ phải trả nhưng không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại thì xử lý theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

3. Trường hợp vật phải trả là vật cùng loại không còn hoặc hư hỏng, giảm giá trị thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án trả vật cùng loại hoặc thanh toán giá trị của vật cùng loại, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp phải giao, trả giấy tờ mà không thể thu hồi được nhưng có thể cấp lại thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định hủy giấy tờ đó và cấp giấy tờ mới cho người được thi hành án, người trúng đấu giá tài sản thi hành án.

Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và giấy tờ về tài sản khác thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật này.

Điều 89. Cường chế giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc

1. Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế giao

nhà, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc. Người phải thi hành án và những người khác có mặt trong nhà, công trình xây dựng phải ra khỏi nhà, công trình xây dựng và tự chuyển tài sản ra khỏi nhà, công trình xây dựng. Nếu không tự nguyện thực hiện thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà, công trình xây dựng.

Trường hợp họ từ chối nhận tài sản, Chấp hành viên giao tài sản cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự và thông báo địa điểm, thời gian để người có tài sản nhận lại tài sản.

2. Trường hợp người phải thi hành án cố tình vắng mặt mặc dù đã được thông báo quyết định cưỡng chế thì Chấp hành viên thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người phải thi hành án phải chịu thiệt hại do việc cưỡng chế.

3. Hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người có tài sản bảo quản không đến nhận thì tài sản đó được xử lý theo quy định tại Điều 57 của Luật này, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

4. Trường hợp cưỡng chế giao, trả nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản đấu giá, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để người phải thi hành án thuê nhà trong thời hạn 01 năm với mức tiền theo quy định của Chính phủ.

Điều 90. Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng đất thì Chấp hành viên tổ chức giao diện tích đất cho người được thi hành án và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này.

Khi tiến hành giao đất phải có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất được chuyển giao.

2. Trường hợp có tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao mà việc xử lý tài sản đó đã được xác định trong bản án, quyết định được thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản theo nội dung bản án, quyết định.

3. Trường hợp có tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao mà việc xử lý tài sản đó chưa được xác định trong bản án, quyết định được thi hành thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản gắn liền với đất hình thành sau khi có bản án, quyết định sơ thẩm thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản đó tháo dỡ hoặc chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao cho người được thi hành án. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà họ không thực hiện thì Chấp hành viên cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cùng với các tài sản gắn liền

với đất cho người được thi hành án. Quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản gắn liền với đất thì Chấp hành viên cưỡng chế tháo dỡ hoặc chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao và xử lý theo quy định tại Điều 57 của Luật này. Chi phí phát sinh do người có tài sản chịu.

b) Trường hợp tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích rõ việc xử lý đối với tài sản hoặc đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại nội dung bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Việc cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá hoặc cho người nhận quyền sử dụng đất để trừ vào số tiền được thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 91. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định

1. Trường hợp thi hành nghĩa vụ phải thực hiện công việc nhất định theo bản án, quyết định mà người phải thi hành án không thực hiện thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế và ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định để người đó thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

2. Hết thời hạn đã ấn định mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Trường hợp công việc đó có thể giao cho người khác thực hiện thay thì Chấp hành viên giao cho người có điều kiện thực hiện; chi phí thực hiện do người phải thi hành án chịu;

b) Trường hợp thi hành nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật có quy định nghĩa vụ không được chuyển giao thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

3. Trường hợp thi hành nghĩa vụ buộc công khai xin lỗi của pháp nhân thương mại thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế và ấn định thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định để người phải thi hành án phải tổ chức và tham gia buổi công khai xin lỗi, trừ trường hợp bản án, quyết định có quy định khác.

Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức buổi công khai xin lỗi.

Điều 92. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định

Người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt việc thực hiện công việc mà theo bản án, quyết định không được thực hiện thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế đối với người đó, trong trường hợp cần thiết có thể yêu cầu họ khôi phục hiện trạng ban đầu.

Trường hợp người phải thi hành án không chấm dứt công việc không được làm, không khôi phục lại hiện trạng ban đầu thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Điều 93. Cường chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định

1. Chấp hành viên ra quyết định cường chế buộc giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định và ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định để người đó giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng.

Trước khi ra quyết định cường chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng, Chấp hành viên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương đó thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án.

2. Hết thời hạn đã ấn định mà người phải thi hành án hoặc người đang trông giữ người chưa thành niên không giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

3. Việc giao nuôi dưỡng với các đối tượng khác thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 94. Cường chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc

1. Trường hợp người sử dụng lao động không nhận người lao động trở lại làm việc theo bản án, quyết định thì Chấp hành viên ra quyết định cường chế và ấn định thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để người sử dụng lao động thực hiện việc nhận người lao động trở lại làm việc.

Hết thời hạn đã ấn định mà người sử dụng lao động không thực hiện thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

2. Trường hợp không thể bố trí người lao động trở lại làm công việc theo nội dung bản án, quyết định thì người sử dụng lao động phải bố trí công việc khác với mức tiền lương tương đương theo quy định của pháp luật lao động.

Trường hợp người lao động không chấp nhận công việc được bố trí và yêu cầu người sử dụng lao động thanh toán các chế độ theo quy định của pháp luật lao động thì người sử dụng lao động phải thực hiện việc thanh toán để chấm dứt nghĩa vụ thi hành án.

3. Người sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động khoản tiền lương trong thời gian chưa bố trí được công việc theo bản án, quyết định kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người lao động được nhận trở lại làm việc hoặc được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 95. Chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án đương nhiên chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có quyết định đình chỉ thi hành án;

b) Có quyết định của người có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án.

2. Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm đề nghị chấm dứt;

b) Đương sự thỏa thuận về việc chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm mà không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;

c) Đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;

d) Có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định giải tỏa việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Chính phủ.

4. Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Việc cưỡng chế khai thác tài sản không hiệu quả, làm cản trở đến việc thi hành án hoặc người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của Chấp hành viên về việc khai thác tài sản.

5. Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Chấp hành viên tiếp tục kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang quản lý, bảo quản tài sản, giấy tờ thì khi chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án, Chấp hành viên phải trả lại tài sản, giấy tờ cho chủ sở hữu. Thủ tục trả lại tài sản, giấy tờ thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ

Mục 1

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 96. Quyền khiếu nại về thi hành án dân sự

1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong hoạt động thi hành án dân sự của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Thời hiệu khiếu nại về thi hành án dân sự thực hiện như sau:

a) Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

b) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm là 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

c) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế và sau khi có quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Điều 97. Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

4. Thời hiệu khiếu nại đã hết.

5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 98 của Luật này.

6. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi của mình, của Phó Thủ trưởng và Chấp hành viên thuộc quyền quản lý.

Trưởng văn phòng thi hành án dân sự giải quyết khiếu nại lần đầu đối với

quyết định, hành vi trong hoạt động thi hành án dân sự của mình và của Thừa hành viên thuộc văn phòng.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án có hiệu lực thi hành.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại chưa có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi của mình, của Phó Thủ trưởng và Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án có hiệu lực thi hành.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại chưa có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

6. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự.

Điều 99. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;
- c) Được biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó; được nhận văn bản thụ lý khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm và được bồi thường thiệt hại, nếu có;

đ) Được khiếu nại tiếp nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;

e) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;

g) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 98 của Luật này;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 100. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về quyết định, hành vi bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 98 của Luật này;

c) Bồi thường, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại;

b) Tạm dừng việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự tạm ngừng việc thi

hành án trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại;

c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại;

b) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

2. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

3. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

4. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

5. Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Điều 103. Hình thức khiếu nại

Người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

2. Trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn

người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

3. Khiếu nại thông qua người đại diện. Người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 104. Thủ lý đơn khiếu nại

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần đầu, 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 97 của Luật này, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 105. Trình tự giải quyết khiếu nại lần đầu

Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

Điều 106. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại.
8. Hướng dẫn quyền khiếu nại lần hai của đương sự.

Điều 107. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai

1. Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền được quy định tại Điều 101 của Luật này và có

quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Điều 108. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần hai

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định.
2. Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại.
3. Nội dung khiếu nại.
4. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại.
5. Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại.
6. Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.
7. Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại.

Mục 2

TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 109. Người có quyền tố cáo

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 110. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:
 - a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
 - b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
 - c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
 - d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.
2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 111. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Thẩm quyền, thời hạn và thủ tục giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 113. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 3

KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 114. Quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thực hiện như sau: Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền trong phạm vi khu vực; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong địa bàn tỉnh, thành phố; Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền trên phạm vi toàn quốc

Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kháng nghị, kiến nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu, Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát khu vực và cấp tỉnh là 15 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 115. Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với quyết định, hành vi về thi hành án của mình hoặc của công chức, Chấp hành viên, Thừa hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị, kiến nghị.

Trường hợp chấp nhận kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, kiến nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thực hiện kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với

Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị được quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Văn bản trả lời của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp không nhất trí hoặc không thực hiện được nội dung kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân đã kiến nghị và nêu rõ lý do.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 116. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 90 Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 như sau:

“đ) Vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.”

Điều 117. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số

23/2018/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 118. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với việc thi hành án đã thi hành xong trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng có khiếu nại, tố cáo; kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền thì áp dụng quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật quy định tại khoản 2 Điều 117 của Luật này để giải quyết.

2. Đối với việc thi hành án chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng các quy định của Luật này để thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật quy định tại khoản 2 Điều 117 của Luật này thì không phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

4. Đổi tên “văn phòng Thừa phát lại”, “thừa phát lại” đang được quy định tại Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26/11/2015 của Quốc hội, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành thành “văn phòng thi hành án dân sự”, “Thừa hành viên”. Việc đổi tên thực hiện theo quy định của Chính phủ. Kết quả thực hiện công việc trực tiếp tổ chức thi hành án của văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được công nhận và không phải thực hiện lại theo quy định của Luật này.

Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên tiếp tục thực hiện các công việc của Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại theo quy định của pháp luật.

Tổ chức và hoạt động của văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này và hướng dẫn của Chính phủ.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

